

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 60/2017/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 07 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*

*Xét Tờ trình số 5624/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên
địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về đối tượng chịu phí, các trường hợp miễn phí,
người nộp phí, mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với
nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là nước
thải ra môi trường từ:

- a) Hộ gia đình;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);
- c) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;
- d) Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
- đ) Bệnh viện; phòng khám, chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
- e) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ.

3. Các trường hợp miễn phí

- a) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
- b) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:
 - Các xã thuộc miền núi, vùng sâu, vùng xa.
 - Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.
- c) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;
- d) Nước thải sinh hoạt tập trung do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả thải ra môi trường;
- đ) Các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch hoặc nước dưới đất, nước mặt phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thì không nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;
- e) Nước mưa tự nhiên chảy tràn (trừ diện tích thuộc khu vực nhà máy hóa chất);
- g) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh;
- h) Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng;
- i) Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy, hải sản của ngư dân.

4. Người nộp phí

a) Là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải ra môi trường được quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này.

b) Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã tiếp nhận và xả ra môi trường (trừ trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này).

5. Cơ quan thu phí

a) Đơn vị cung cấp nước sạch thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nơi có hệ thống nước sạch nhưng tự khai thác nước để sử dụng.

6. Mức phí

a) Trường hợp người nộp phí sử dụng nước từ đơn vị cung cấp nước sạch: Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp người nộp phí tự khai thác nước sạch (nước dưới đất và nước mặt) để sử dụng: thì mức phí là 10% giá bán 1 m³ nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn và được xác định theo từng người sử dụng nước căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác.

7. Xác định số phí phải nộp

Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

$$\text{Số phí phải nộp (đồng)} = \frac{\text{Số lượng nước sạch sử dụng}}{\text{(m}^3\text{)}} \times \frac{\text{Giá bán nước sạch}}{\text{(đồng/m}^3\text{)}} \times \text{Mức thu phí}$$

Trong đó:

a) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định:

- Theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí.

- Trường hợp hộ gia đình tự khai thác nước thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo số nhân khẩu thực tế do UBND các xã, phường, thị trấn xác nhận và lượng nước sạch bình quân theo đầu người theo khu vực như sau: tại thành phố Biên Hòa là 0,350 m³/người/ngày, tại thị xã Long Khánh là 0,235 m³/người/ngày, tại các thị trấn là 0,115 m³/người/ngày.

- Đối với các cơ quan hành chính sự nghiệp; các tổ chức đoàn thể xã hội, các cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không phải là đối tượng chịu phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP) tự khai thác nước để sử dụng thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ do cơ sở tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

b) Giá bán nước sạch được xác định như sau:

- Nước do đơn vị cấp nước sạch cung cấp: Là giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Nước tự khai thác sử dụng: Là giá bán nước sạch trung bình chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng của các đơn vị cung cấp nước sạch tại địa bàn xã, phường, thị trấn nơi các cá nhân, tổ chức tự khai thác nước sử dụng.

c) Mức thu phí được quy định tại Khoản 6 Điều này.

8. Quản lý và sử dụng phí

a) Mức trích để lại cho các cơ quan thu phí

- Đối với tổ chức cung cấp nước sạch:

+ Để lại 7% trên tổng số phí thu được trên địa bàn thành phố Biên Hòa để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí.

+ Để lại 10% trên tổng số phí thu được trên địa bàn các huyện, thị xã Long Khánh để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí.

- Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Để lại 25% trên tổng số phí thu được để trang trải cho phí cho hoạt động thu phí.

b) Phần còn lại, sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định tại Điểm a Khoản này, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND ngày 18/9/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2017./. *cu*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành của tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.



Nguyễn Phú Cường

Số: 5624 /TT-UBND

Đồng Nai, ngày 13 tháng 6 năm 2017

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Phí, Lệ phí số 97/2015/QH13 và Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Kết quả thực hiện Nghị Quyết số 90/2013/NQ-HĐND ngày 18/9/2013 phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (viết tắt là Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND):

1.1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do các đơn vị cấp nước sạch cung cấp:

- Theo báo cáo của UBND các cấp huyện và các đơn vị cấp nước trên địa bàn, qua 03 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND (năm 2014, 2015, 2016) thì tổng số phí thu được là: 81.317.651.484 đồng, số trích để lại cho các đơn vị là: 5.765.046.147 đồng, nộp ngân sách là: 75.658.819.527 đồng (chi tiết theo Phụ lục đính kèm), cụ thể như sau:

+ Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh thu trên địa bàn thị xã Long Khánh. Trong giai đoạn 2014 - 2016, công ty đã thu được là: 2.427.018.046 đồng tiền phí (05% phí trên giá bán trước thuế), nộp ngân sách là: 2.290.530.430 đồng và được trích là: 242.701.806 đồng (10% tổng số phí thu được) cho công tác thu phí theo quy định.

+ Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thu trên địa bàn thành phố Biên Hòa và tại địa bàn các huyện. Trong giai đoạn 2014 - 2016, công ty đã thu được là: 78.890.633.438 đồng tiền phí (thu 10% phí trên giá bán trước thuế tại khu vực thành phố Biên Hòa trừ 06 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh, An Hòa, Hiệp Hòa, Long Hưng và thu 05% phí trên giá bán trước thuế tại 06 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh, An Hòa, Hiệp Hòa, Long Hưng, các thị trấn), nộp ngân sách là: 73.368.289.097 đồng, công ty được trích lại là: 5.522.344.341 đồng (07% tổng số phí thu được cho công tác thu phí theo quy định).

- Số phí trích lại là: 5.765.046.147 đồng cho đơn vị thu phí dùng để chi hỗ trợ một phần cho công tác thu phí của các đơn vị như: chi lương và các khoản

phụ cấp cho lực lượng thu tiền, cho bộ phận quản lý, chi mua máy móc thiết bị, chi nhiên liệu cho công tác thu phí,...

Số trích để lại đã góp phần hỗ trợ tốt cho công tác thu phí đặc biệt tại các địa bàn mật độ dân cư thấp, người dân còn sử dụng nước giếng, doanh thu tiền nước thấp. Tuy nhiên, mức trích tại địa bàn các huyện (07%) lại thấp hơn tại địa bàn thị xã Long Khánh (10%) là chưa phù hợp do doanh thu và mật độ dân số tại các huyện thấp hơn so với thị xã Long Khánh làm cho chi phí thu trên 01 hộ dân tại các huyện cao hơn tại thị xã Long Khánh.

Tổng số phí nộp ngân sách giai đoạn 2014 - 2016 là: 75.658.819.527 đồng đã góp phần lớn tăng nguồn lực ngân sách để đảm bảo nhu cầu chi công tác đảm bảo môi trường và bổ sung quỹ bảo vệ môi trường của tỉnh.

1.2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đối với nước tự khai thác, sử dụng, do UBND các cấp xã thu trên địa bàn:

Theo báo cáo của UBND các cấp huyện thì việc thu phí nước thải sinh hoạt đối với nước tự khai thác, sử dụng do UBND các cấp xã thực hiện thu hiện nay vẫn chưa thể thực hiện được do:

- Các tổ chức, cá nhân không chịu kê khai nộp phí đối với nước tự khai thác, sử dụng thải ra ngoài.
- Không có các quy định, chế tài trong xử lý các trường hợp không đóng tiền phí.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

2.1. Căn cứ pháp lý:

Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND căn cứ, triển khai thực hiện chi tiết Pháp lệnh Phí, Lệ phí năm 2001 và Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Ngày 25/11/2015, Quốc Hội ban hành Luật Phí, Lệ phí thay thế Pháp lệnh Phí, Lệ phí. Ngày 16/11/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 154/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thay thế Nghị định số 25/2013/NĐ-CP.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 154 Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 thì: “*Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực*”.

Vì vậy, cần sửa lại căn cứ ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.2. Quy định về mức phí, mức trích để lại cho các đơn vị thu phí:

a) Mức phí:

Khoản 7, Điều 1 Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND tỉnh quy định:

“*Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trừ*

06 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh, An Hòa, Hiệp Hòa, Long Hưng) là 10% giá bán của $1m^3$ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện, các phường thuộc thị xã Long Khánh và 06 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh, An Hòa, Hiệp Hòa, Long Hưng thuộc thành phố Biên Hòa là 05% giá bán của $1m^3$ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn các xã còn lại là 03% giá bán của $1m^3$ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng."

Tuy nhiên, Điều 6 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP quy định: "Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của $1m^3$ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần thiết áp dụng mức thu cao hơn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương"

Do đó, cần thiết phải quy định lại mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với quy định của trung ương.

b) Mức trích để lại cho các đơn vị cấp nước:

Mức trích tại địa bàn các huyện (07%) lại thấp hơn tại địa bàn thị xã Long Khánh (10%) là chưa phù hợp.

Việc quy định mức trích đối với các đơn vị cung cấp nước sạch theo quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND (Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai là 07%, các đơn vị cấp nước khác là 10%) cũng có những bất cập cụ thể: Năm 2014, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai chuyển tên thành Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo đúng quy định của Nghị quyết công ty Cấp nước Đồng Nai sẽ phải được trích 10%, phát sinh trường hợp Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai chia tách công ty.

Do đó cần thiết phải thay đổi quy định về mức trích để lại cho đơn vị thu phí trên địa bàn cho phù hợp hơn.

c) Mức trích để lại UBND các xã, phường, thị trấn:

Việc thu phí đối với các tổ chức, cá nhân tự khai thác nước sạch do UBND các cấp xã thực hiện thu hiện nay vẫn chưa thể thực hiện được do các khó khăn đã nêu trên. Do đó, không có căn cứ để xác định nhu cầu chi cho công tác quản lý thu của các UBND các cấp xã.

Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND căn cứ Thông tư Liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Theo đó, quy định mức trích để lại cho UBND các cấp xã bằng mức cao nhất theo quy định của trung ương là 15% tổng số phí thu được cho công tác thu phí.

Nghị định số 154/2016/NĐ-CP thay thế Nghị định số 25/2013/NĐ-CP đã tăng mức trích cho UBND các cấp xã lên 25% tổng số phí thu được.

Do đó, cần thiết phải thay đổi mức trích để lại cho UBND các cấp xã cho phù hợp với quy định mới.

Tóm lại, việc ban hành Nghị quyết quy định mức phí, tỷ lệ phí để lại và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thay thế Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND là cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO SOẠN THẢO

- Đảm bảo thực hiện theo quy định của Luật Phí, Lê phí và Nghị định số 154/2016/NĐ-CP.

- Kế thừa kết quả đạt được, giải quyết các tồn tại của Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT

- Có Công văn đề nghị các địa phương tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, trên cơ sở đó để nghiên cứu xây dựng dự thảo tờ trình, nghị quyết.

- Gửi dự thảo, lấy ý kiến các Sở, địa phương và các đơn vị cấp nước có liên quan.

- Tổng hợp, nghiên cứu các ý kiến góp ý của các đơn vị có liên quan, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, trao đổi, thống nhất hoàn thiện dự thảo tờ trình, nghị quyết trình HĐND tỉnh.

IV. BỘ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT.

1. Bộ cục:

Dự thảo Nghị quyết gồm 02 Điều được bộ cục như sau:

Điều 1. Nhất trí thông qua các quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Điều 2. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản:

2.1 Phạm vi điều chỉnh, đối tượng chịu phí, đối tượng nộp phí, cơ quan thu phí:

Căn cứ quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, kế thừa quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh (căn cứ Điều 1 của Nghị định):

Nghị quyết này quy định về đối tượng chịu phí, các trường hợp miễn phí, người nộp phí, mức thu, kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng chịu phí (Căn cứ Khoản 3, Điều 2, kế thừa quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND về miễn phí cho các đối tượng hộ nghèo):

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ:

a) Hộ gia đình;

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);

c) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;

d) Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;

đ) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;

e) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại Khoản 2, Điều 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP.

3. Các trường hợp miễn phí (Căn cứ Điều 5 của Nghị định):

a) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

b) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

+ Các xã thuộc miền núi, vùng sâu, vùng xa.

+ Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.

c) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

d) Nước thải sinh hoạt tập trung do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả thải ra môi trường;

đ) Các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch hoặc nước dưới đất, nước mặt phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, thì không nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;

e) Nước mưa tự nhiên chảy tràn (trừ diện tích thuộc khu vực nhà máy hóa chất);

g) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh;

h) Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng;

i) Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy, hải sản của ngư dân.

4. Người nộp phí (căn cứ Điều 4 của Nghị định):

a) Là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải ra môi trường được quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này.

b) Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát

nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã tiếp nhận và xả ra môi trường (trừ trường hợp quy định tại Điểm d, Khoản 3 Điều này).

5. Cơ quan thu phí (căn cứ Điều 3 của Nghị định):

Cơ quan thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt bao gồm:

a) Đơn vị cung cấp nước sạch thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng.

2.2. Mức phí:

Căn cứ Điều 6 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP:

"Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần thiết áp dụng mức thu cao hơn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình quy định tại Khoản 3 và 4, Điều 5 Nghị định này) thì mức phí được xác định theo từng người sử dụng nước căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác và giá bán 1 m³ nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn."

Theo quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND tỉnh thì: Mức phí là 10% trên giá bán tại các phường thuộc thành phố Biên Hòa, 05% tại các khu vực khác. Với mức sống người dân còn nhiều khó khăn, trên cơ sở kê thửa quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND và quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP thì UBND tỉnh trình HĐND tỉnh như sau:

6. Mức phí:

a) Trường hợp người nộp phí sử dụng nước từ đơn vị cung cấp nước sạch: Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp người nộp phí tự khai thác nước sạch (nước dưới đất và nước mặt) để sử dụng: thì mức phí là 10% giá bán 1 m³ nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn và được xác định theo từng người sử dụng nước căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác.

2.3 Xác định số phí phải nộp:

Căn cứ Khoản 1, Điều 7 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP và Tiêu chuẩn số 33:2006 của Bộ Xây dựng về cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế (trong đó, quy định tiêu chuẩn cấp nước tại thành phố Biên Hòa là 300 - 400 lít/người/ngày, tại thị xã Long Khánh là 200 - 270 lít/người/ngày, tại các thị trấn là 80 - 150 lít/người/ngày). UBND tỉnh trình HĐND tỉnh như sau:

7. Xác định số phí phải nộp

Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

$$\text{Số phí} = \frac{\text{Số lượng nước}}{\text{sạch sử dụng (m}^3\text{)}} \times \frac{\text{Giá bán nước}}{\text{sạch (đồng/m}^3\text{)}} \times \text{Mức thu phí}$$

Trong đó:

a) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định:

- Theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí.
- Trường hợp tự khai thác nước thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo số nhân khẩu thực tế do UBND các xã, phường, thị trấn xác nhận và lượng nước sạch bình quân theo đầu người (tại thành phố Biên Hòa là $0,35\text{ m}^3/\text{người/ngày}$, tại thị xã Long Khánh là $0,235\text{ m}^3/\text{người/ngày}$, tại các thị trấn là $0,115\text{ m}^3/\text{người/ngày}$)

- Đối với các cơ quan hành chính - sự nghiệp, các tổ chức - đoàn thể xã hội, các cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không phải là đối tượng chịu phí theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP) tự khai thác nước để sử dụng thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ do cơ sở tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

b) Giá bán nước sạch được xác định như sau:

- Nước do đơn vị cấp nước sạch cung cấp: là giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Nước tự khai thác sử dụng: Là giá bán nước sạch trung bình của các đơn vị cung cấp nước sạch tại xã, phường, thị trấn.

c) Mức thu phí được quy định Khoản 6 Điều này.

2.4 Về quản lý và sử dụng phí:

a) Về mức trích cho các cơ quan thu phí:

- Mức trích lại cho các đơn vị cung cấp nước sạch.

Tổng số thu phí dự ước thu năm 2017 do Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thu là $33.000.000.000$ đồng, do Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh thu là $1.938.444.642$ đồng (Phụ lục I); tổng nhu cầu chi hỗ trợ cho công tác thu, quản lý thu phí cho Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai là $2.399.000.000$ đồng, tổng nhu cầu chi hỗ trợ cho công tác thu, quản lý thu phí cho Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là $195.000.000$ đồng (Phụ lục II).

Căn cứ Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016, tỷ lệ để lại cho Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ} \underset{(\%)}{\text{để lại}} = \frac{\text{Dự toán cả năm về hỗ trợ cho các hoạt động thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100 = \frac{2.399.000.000}{33.000.000.000} \times 100 = 7,3\%$$

Căn cứ Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016, tỷ lệ để lại cho Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ} \underset{(\%)}{\text{để lại}} = \frac{\text{Dự toán cả năm về hỗ trợ cho các hoạt động thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100 = \frac{195.000.000}{1.938.444.642} \times 100 = 10,1\%$$

Với kết quả như trên, thì tỉ lệ để lại đối với Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai là 7,3%, tỉ lệ để lại đối với Công ty CP Cấp nước Long Khánh là 10%.

Trong giai đoạn 2014 - 2016, thực hiện Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND đã thực hiện trích lại Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai là 07% tổng số phí thu được (Công ty thu trên địa bàn TP. Biên Hòa và các huyện trừ huyện Nhơn Trạch), Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là 10% tổng số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu phí của các công ty. Qua lấy ý kiến của các sở, ngành, địa phương, các công ty cấp nước cho thấy mức trích theo Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND vẫn phù hợp.

Ngoài ra, việc quy định mức trích đối với các đơn vị cung cấp nước sạch theo quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND (Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai là 07%, các đơn vị cấp nước khác là 10%) cũng có những bất cập cụ thể: Năm 2014, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai chuyển tên thành Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, phát sinh trường hợp chia tách công ty đối với công ty này.

Do đó, kế thừa quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND, quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP, giải quyết các bất cập, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh mức trích cho cho các đơn vị cung cấp nước sạch hỗ trợ một phần cho công tác thu, quản lý thu phí như sau:

+ Trích lại 7% trên tổng số phí bảo vệ môi trường do các tổ chức cung cấp nước sạch thu được trên địa bàn thành phố Biên Hòa cho các tổ chức này để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí. (Kế thừa Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND)

+ Trích lại 10% trên tổng số phí bảo vệ môi trường thu do các tổ chức cung cấp nước sạch thu được trên địa bàn các huyện, thị xã Long Khánh cho các tổ chức này để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí. (Kế thừa Nghị quyết số

90/2013/NQ-HĐND về mức trích tại khu vực thị xã Long Khánh là 10% tổng số phí thu - mức tối đa theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP, tăng tỉ lệ phí trích cho công tác quản lý thu tại địa bàn các huyện lên bằng tỉ lệ trích tại thị xã Long Khánh)

- Mức trích để lại cho các UBND cấp xã

Do các khó khăn trong việc thu phí đối với nước thải sinh hoạt do các tổ chức, cá nhân tự khai thác nên hiện không thu được phí theo quy định, do đó không có cơ sở để xác định được nhu cầu chi cho công tác quản lý thu phí tại UBND các cấp xã.

Nghị định số 154/2016/NĐ-CP quy định mức trích tối đa cho UBND các cấp xã là 25% tổng số phí thu được (tăng 10% so với Nghị định số 25/2013/NĐ-CP).

Trên cơ sở quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tăng mức trích cho công tác quản lý thu phí của UBND các cấp xã bằng với mức tối đa quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP như sau:

Trích lại 25% trên tổng số phí bảo vệ môi trường thu do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên thu được cho các đơn vị để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí.

- b) Việc quản lý và sử dụng số phí sau khi trích cho các cơ quan thu phí.

Căn cứ Khoản 3, Điều 9 Nghị định số 154, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh về quản lý và sử dụng phí còn lại sau khi trích cho các đơn vị thu phí như sau:

"b) Phần còn lại, sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định tại Khoản 1 Điều này, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; Tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải."

2.5. Tổ chức thực hiện:

Kế thừa quy định của Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND tỉnh, UBND tỉnh đề xuất như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo kết quả tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

Trên đây là Tờ trình về Dự thảo Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX kỳ họp thứ 4 xem xét, phê chuẩn./.

- Đính kèm:

- + Phụ lục số I và Phụ lục số II.

+ Đề án Về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Phụ lục I và II kèm theo Đề án.

+ Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Tài liệu đính kèm:

+ Tờ trình số 2747/STC-NSNN ngày 01/6/2017 của Sở Tài chính về việc xây dựng dự thảo Đề án, Tờ trình, Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

+ Công văn số 837/STP-XDKTVB ngày 30/5/2017 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước Đồng Nai;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh;
- Cục Thông kê tỉnh;
- Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT.

@DiệpKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU, SỬ DỤNG PHÍ BVMT ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT GIAI ĐOẠN 2011 - 2016, DỰ ƯỚC SỐ THU NĂM 2017

(Kèm Tờ trình số

5624

/TT-UBND ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2014	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016	Tổng giai đoạn 2014 - 2016	Dự ước năm 2017
1	Đối với công ty cấp nước					
	- Tổng số tiền thu phí	23.148.171.906	27.773.635.441	30.395.844.137	81.317.651.484	34.938.444.642
	- Số tiền nộp ngân sách	21.553.326.429	25.864.047.232	28.241.445.866	75.658.819.527	
	- Số tiền trích lại cho đơn vị	1.641.995.665	1.968.652.211	2.154.398.271	5.765.046.147	
	- Số tiền quyết toán thực chi tại các đơn vị thu phí	1.641.995.665	1.968.652.211	2.154.398.271	5.765.046.147	
	Bao gồm:					
a	Công ty CP cấp nước Đồng Nai					
	- Tổng số tiền thu phí	22.427.384.211	26.957.044.459	29.506.204.768	78.890.633.438	33.000.000.000
	- Số tiền đã nộp ngân sách	20.857.467.316	25.070.051.347	27.440.770.434	73.368.289.097	
	- Số tiền trích lại cho đơn vị	1.569.916.895	1.886.993.112	2.065.434.334	5.522.344.341	
	- Số tiền quyết toán thực chi tại các đơn vị thu phí	1.569.916.895	1.886.993.112	2.065.434.334	5.522.344.341	
b	Công ty CP cấp nước Long Khánh					
	- Tổng số tiền thu phí	720.787.695	816.590.982	889.639.369	2.427.018.046	1.938.444.642

	- Số tiền đã nộp ngân sách	695.859.113	793.995.885	800.675.432	2.290.530.430	
	- Số tiền trích lại cho đơn vị	72.078.770	81.659.099	88.963.937	242.701.806	
	- Số tiền quyết toán thực chi tại các đơn vị thu phí	72.078.770	81.659.099	88.963.937	242.701.806	
2	Đối với UBND cấp xã					
	- Tổng số tiền thu phí	0	0	0	0	0
	- Số tiền nộp ngân sách					
	- Số tiền trích lại					
	- Số tiền quyết toán thực chi					

**BIỂU TỔNG NHU CẦU CHI CHO CÔNG TÁC THU PHÍ, QUẢN LÝ THU PHÍ BVMT ĐỐI VỚI
NUỚC THẢI SINH HOẠT, KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁC ĐƠN VỊ THU PHÍ NĂM 2017**

(Kèm Tờ trình số 5624 /UBND-TTr ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng.

STT	Nội dung	ƯỚC NHU CẦU CHI NĂM 2017	ƯỚC KINH PHÍ HỖ TRỢ NĂM 2017
		<i>I</i>	<i>2 = I *10%</i>
1	Đối với công ty cấp nước	25.942	2.594
	- Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, bao gồm:	24.622	2.462
	Ban lãnh đạo Cty	3.970	397
	P.Tài chính Kế toán	1.572	157
	CN Quản lý ghi thu	14.700	1.470
	- Chi công tác phí	1.320	132
	- Chi mua, sửa chữa máy móc thiết bị	-	-
	Bao gồm:	-	-
a	Công ty CP cấp nước Đồng Nai	23.988	2.399
	- Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, bao gồm:	22.728	2.273
	Ban lãnh đạo Cty	3.420	342
	P.Tài chính Kế toán	1.272	127
	CN Quản lý ghi thu	13.656	1.366
	P.QL Chất lượng nước và hệ thống	4.380	438
	- Chi công tác phí	1.260	126
	- Chi mua, sửa chữa máy móc thiết bị	-	-
b	Công ty CP cấp nước Long Khánh	1.954	195
	- Chi lương, bhxh, bhyt, kpcđ, bao gồm:	1.894	189
	Ban lãnh đạo Cty	550	55
	P.Tài chính Kế toán	300	30
	CN Quản lý ghi thu	1.044	104
	- Chi công tác phí	60	6
	- Chi mua, sửa chữa máy móc thiết bị	-	-
2	Đối với UBND cấp xã		
	- Chi hỗ trợ người đi thu		
	- Chi công tác phí		
	- Chi mua, sửa chữa máy móc thiết bị		

Ghi chú: Số dự ước nhu cầu chi năm 2017 được xác định theo bảng chi lương thực tế tháng 04/2017 do các đơn vị cung cấp, với mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng. Mức kinh phí hỗ trợ bằng 10% nhu cầu chi.

Đồng Nai, ngày 13 tháng 6 năm 2017

ĐỀ ÁN

Về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Tờ trình số 5624 /TT-UBND ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh)

I. Căn cứ pháp lý để xây dựng Đề án

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Luật Phí, Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/08/2016 của Chính phủ
về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí.

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ
về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ các quy định trên, UBND tỉnh xây dựng Đề án phí bảo vệ môi
trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

II. Sự cần thiết xây dựng Đề án

1. Kết quả thực hiện Nghị Quyết số 90/2013/NQ-HĐND ngày
18/9/2013 phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn
tỉnh Đồng Nai (viết tắt là Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND):

1.1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do các đơn vị cấp nước sạch cung cấp:

- Theo báo cáo của UBND các cấp huyện và các đơn vị cấp nước trên
địa bàn, qua 3 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND (năm
2014, 2015, 2016) thì tổng số phí thu được là: 81.317.651.484 đồng, số trích để
lại cho các đơn vị là: 5.765.046.147 đồng, nộp ngân sách là: 75.658.819.527
đồng (chi tiết theo Phụ lục đính kèm), cụ thể như sau:

+ Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh thu trên địa bàn thị xã Long
Khánh. Trong giai đoạn 2014 - 2016 công ty đã thu được là: 2.427.018.046 đồng
tiền phí (05% phí trên giá bán trước thuế), nộp ngân sách là: 2.290.530.430 đồng
và được trích là: 242.701.806 đồng (10% tổng số phí thu được) cho công tác thu
phí theo quy định.

+ Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thu trên địa bàn thành phố Biên Hòa và tại địa bàn các huyện. Trong giai đoạn 2014 - 2016, công ty đã thu được là: 78.890.633.438 đồng tiền phí (thu 10% phí trên giá bán trước thuế tại khu vực thành phố Biên Hòa trừ 06 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh, An Hòa, Hiệp Hòa, Long Hưng và thu 05% phí trên giá bán trước thuế tại 06 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh, An Hòa, Hiệp Hòa, Long Hưng, các thị trấn), nộp ngân sách là: 73.368.289.097 đồng, công ty được trích lại là: 5.522.344.341 đồng (07% tổng số phí thu được cho công tác thu phí theo quy định).

- Số phí trích lại là: 5.765.046.147 đồng cho đơn vị thu phí dùng để chi hỗ trợ một phần cho công tác thu phí của các đơn vị như: chi lương và các khoản phụ cấp cho lực lượng thu tiền, cho bộ phận quản lý, chi mua máy móc thiết bị, chi nhiên liệu cho công tác thu phí,...

Số trích để lại đã góp phần hỗ trợ tốt cho công tác thu phí đặc biệt tại các địa bàn mật độ dân cư thấp, người dân còn sử dụng nước giếng, doanh thu tiền nước thấp. Tuy nhiên, mức trích tại địa bàn các huyện (07%) lại thấp hơn tại địa bàn thị xã Long Khánh (10%) là chưa phù hợp do doanh thu và mật độ dân số tại các huyện thấp hơn so với thị xã Long Khánh làm cho chi phí thu trên 01 hộ dân tại các huyện cao hơn tại thị xã Long Khánh.

Tổng số phí nộp ngân sách giai đoạn 2014 - 2016 là: 75.658.819.527 đồng đã góp phần lớn tăng nguồn lực ngân sách để đảm bảo nhu cầu chi công tác đảm bảo môi trường và bổ sung quỹ bảo vệ môi trường của tỉnh.

1.2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đối với nước tự khai thác, sử dụng, do UBND các cấp xã thu trên địa bàn:

Theo báo cáo của UBND các cấp huyện thì việc thu phí nước thải sinh hoạt đối với nước tự khai thác, sử dụng do UBND các cấp xã thực hiện thu hiện nay vẫn chưa thể thực hiện được do:

- Các tổ chức, cá nhân không chịu kê khai nộp phí đối với nước tự khai thác, sử dụng thải ra ngoài.

- Không có các quy định, chế tài trong xử lý các trường hợp không đóng tiền phí.

2. Sự cần thiết ban hành Đề án:

2.1. Về căn cứ pháp lý:

Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND căn cứ, triển khai thực hiện chi tiết Pháp lệnh Phí, Lê phí năm 2001 và Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Ngày 25/11/2015, Quốc Hội ban hành Luật Phí, Lê phí thay thế Pháp lệnh Phí, Lê phí. Ngày 16/11/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 154/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thay thế Nghị định số 25/2013/NĐ-CP.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 154 Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 thì: “*Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực*”.

Vì vậy, cần hoàn thiện Đề án về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.2. Mức phí:

Khoản 7, Điều 1 Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND tỉnh quy định:

Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trừ 06 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh, An Hòa, Hiệp Hòa, Long Hưng) là 10% giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện, các phường thuộc thị xã Long Khánh và 06 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh, An Hòa, Hiệp Hòa, Long Hưng thuộc thành phố Biên Hòa là 05% giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn các xã còn lại là 03% giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tuy nhiên, Điều 6 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP quy định: “*Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần thiết áp dụng mức thu cao hơn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương*”

Do đó, cần thiết phải quy định lại mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với quy định của trung ương.

2.3. Mức trích để lại cho các đơn vị cấp nước:

Mức trích tại địa bàn các huyện (07%) lại thấp hơn tại địa bàn thị xã Long Khánh (10%) là chưa phù hợp.

Việc quy định mức trích đối với các đơn vị cung cấp nước sạch theo quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND (Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai là 07%, các đơn vị cấp nước khác là 10%) cũng có những bất cập cụ thể: Năm 2014, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai chuyển tên thành Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Theo đúng quy định của Nghị quyết, Công ty Cấp nước Đồng Nai sẽ phải được trích 10%, phát sinh trường hợp Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai chia tách công ty.

Do đó cần thiết phải thay đổi quy định về mức trích để lại cho đơn vị thu phí trên địa bàn cho phù hợp hơn.

2.4. Mức trích để lại UBND các xã, phường, thị trấn:

Việc thu phí đối với các tổ chức, cá nhân tự khai thác nước sạch do UBND các cấp xã thực hiện thu hiện nay vẫn chưa thể thực hiện được do các khó khăn đã nêu trên. Do đó, không có căn cứ để xác định nhu cầu chi cho công tác quản lý thu của các UBND các cấp xã.

Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND căn cứ Thông tư Liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Theo đó, quy định mức trích để lại cho UBND các cấp xã bằng mức cao nhất theo quy định của trung ương là 15 % tổng số phí thu được cho công tác thu phí.

Nghị định số 154/2016/NĐ-CP thay thế Nghị định số 25/2013/NĐ-CP đã tăng mức trích cho UBND các cấp xã lên 25% tổng số phí thu được.

Do đó, cần thiết phải thay đổi mức trích để lại cho UBND các cấp xã cho phù hợp với quy định mới.

Tóm lại, việc xây dựng Đề án về quy định mức phí, tỷ lệ phí để lại và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thay thế Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND là cần thiết.

III. Nội dung của Đề án

1. Tên phí: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng chịu phí, đối tượng nộp phí, cơ quan thu phí:

Căn cứ quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, kế thừa quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: (căn cứ Điều 1 của Nghị định)

Nghị quyết này quy định về đối tượng chịu phí, các trường hợp miễn phí, người nộp phí, mức thu, kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng chịu phí. (Căn cứ Khoản 3, Điều 2, kế thừa quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND về miễn phí cho các đối tượng hộ nghèo)

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ:

a) Hộ gia đình;

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);

c) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;

- d) Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
- đ) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
- e) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định 154/2016/NĐ-CP.
3. Các trường hợp miễn phí. (Căn cứ Điều 5 của Nghị định)
- a) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
- b) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:
- + Các xã thuộc miền núi, vùng sâu, vùng xa.
 - + Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.
- c) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;
- d) Nước thải sinh hoạt tập trung do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả thải ra môi trường;
- đ) Các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch hoặc nước dưới đất, nước mặt phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, thì không nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;
- e) Nước mưa tự nhiên chảy tràn (trừ diện tích thuộc khu vực nhà máy hóa chất);
- g) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh;
- h) Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng;
- i) Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy, hải sản của ngư dân.
4. Người nộp phí (căn cứ Điều 4 của Nghị định)
- a) Là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải ra môi trường được quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này.
- b) Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát

nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã tiếp nhận và xả ra môi trường (trừ trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này).

5. Cơ quan thu phí (căn cứ Điều 3 của Nghị định)

Cơ quan thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt bao gồm:

a) Đơn vị cung cấp nước sạch thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng.

3. Mức phí:

Căn cứ Điều 6 của Nghị định số 154/2016/NĐ-CP:

"Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần thiết áp dụng mức thu cao hơn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình quy định tại khoản 3 và 4 Điều 5 Nghị định này) thì mức phí được xác định theo từng người sử dụng nước căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác và giá bán 1 m³ nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn."

Theo quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND tỉnh thì: Mức phí là 10% trên giá bán tại các phường thuộc thành phố Biên Hòa, 05% tại các khu vực khác. Với mức sống người dân còn nhiều khó khăn, trên cơ sở kế thừa quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND và quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP thì UBND tỉnh trình HĐND tỉnh như sau:

“6. Mức phí

a) Trường hợp người nộp phí sử dụng nước từ đơn vị cung cấp nước sạch: Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp người nộp phí tự khai thác nước sạch (nước dưới đất và nước mặt) để sử dụng: thì mức phí là 10% giá bán 1 m³ nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn và được xác định theo từng người sử dụng nước căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác."

4. Xác định số phí phải nộp:

Căn cứ Khoản 1, Điều 7 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP và tiêu chuẩn số 33:2006 của Bộ Xây dựng về cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế (trong đó, quy định tiêu chuẩn cấp nước tại thành phố Biên Hòa là 300 - 400 lít/người/ngày, tại thị xã Long Khánh là 200 - 270

lít/người/ngày, tại các thị trấn là 80 - 150 lít/người/ngày). UBND tỉnh trình HĐND tỉnh như sau:

7. Xác định số phí phải nộp

Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

$$\text{Số phí phải nộp (đồng)} = \frac{\text{Số lượng nước sạch sử dụng}}{\text{(m}^3\text{)}} \times \frac{\text{Giá bán nước sạch}}{\text{(đồng/m}^3\text{)}} \times \text{Mức thu phí}$$

Trong đó:

a) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định:

- Theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí.

- Trường hợp tự khai thác nước thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo số nhân khẩu thực tế do UBND các xã, phường, thị trấn xác nhận và lượng nước sạch bình quân theo đầu người (tại TP. Biên Hòa là 0,35 m³/người/ngày, tại TX. Long Khánh là 0,235 m³/người/ngày, tại các thị trấn là 0,115 m³/người/ngày)

- Đối với các cơ quan hành chính - sự nghiệp, các tổ chức - đoàn thể xã hội, các cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không phải là đối tượng chịu phí theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 Nghị định 154/2016/NĐ-CP) tự khai thác nước để sử dụng thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ do cơ sở tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

b) Giá bán nước sạch được xác định như sau:

- Nước do đơn vị cấp nước sạch cung cấp: là giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Nước tự khai thác sử dụng: là giá bán nước sạch trung bình của các đơn vị cung cấp nước sạch tại xã, phường, thị trấn.

c) Mức thu phí được quy định Khoản 6 Điều này.

5. Về quản lý và sử dụng phí:

5.1. Về mức trích cho các cơ quan thu phí:

- Mức trích lại cho các đơn vị cung cấp nước sạch:

Tổng số thu phí dự ước thu năm 2017 do Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thu là 33.000.000.000 đồng, do Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh thu là 1.938.444.642 đồng (Phụ lục I); tổng nhu cầu chi hỗ trợ cho công tác thu, quản lý thu phí cho Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai là 2.399.000.000 đồng, tổng nhu cầu chi hỗ trợ cho công tác thu, quản lý thu phí cho Công ty Cp Cấp nước Long Khánh là 195.000.000 đồng (Phụ lục II).

Căn cứ Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016, tỷ lệ để lại cho Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai được xác định như sau:

Dự toán cả năm về hỗ trợ cho các hoạt động	2.399.000.000
Tỷ lệ để lại (%) =	$\frac{\text{Dự toán cả năm về hỗ trợ}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100 = \frac{2.399.000.000}{33.000.000.000} \times 100 = 7,3\%$
Dự toán cả năm về phí thu được	33.000.000.000

Căn cứ Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016, tỷ lệ để lại cho Công ty Cp Cấp nước Long Khánh được xác định như sau:

Dự toán cả năm về hỗ trợ cho các hoạt động thu phí	195.000.000
Tỷ lệ để lại (%) =	$\frac{\text{Dự toán cả năm về hỗ trợ}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100 = \frac{195.000.000}{1.938.444.642} \times 100 = 10,1\%$
Dự toán cả năm về phí thu được	1.938.444.642

Với kết quả như trên, thì tỉ lệ để lại đối với Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai là 7,3%, tỉ lệ để lại đối với Công ty CP Cấp nước Long Khánh là 10%.

Trong giai đoạn 2014 - 2016, thực hiện Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND đã thực hiện trích lại Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai là 07% tổng số phí thu được (Công ty thu trên địa bàn TP. Biên Hòa và các huyện trừ huyện Nhơn Trạch), Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là 10% tổng số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu phí của các công ty. Qua lấy ý kiến của các sở, ngành, địa phương, các công ty cấp nước cho thấy mức trích theo Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND vẫn phù hợp.

Ngoài ra, việc quy định mức trích đối với các đơn vị cung cấp nước sạch theo quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND (Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai là 07%, các đơn vị cấp nước khác là 10%) cũng có những bất cập cụ thể: năm 2014, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai chuyển tên thành Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, phát sinh trường hợp chia tách công ty đối với công ty này.

Do đó, kế thừa quy định tại Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND, quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP, giải quyết các bất cập, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh mức trích cho cho các đơn vị cung cấp nước sạch hỗ trợ một phần cho công tác thu, quản lý thu phí như sau:

+ Trích lại 07% trên tổng số phí bảo vệ môi trường do các tổ chức cung cấp nước sạch thu được trên địa bàn thành phố Biên Hòa cho các tổ chức này

để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí. (Kế thừa Nghị quyết 90/2013/NQ-HĐND)

+ Trích lại 10% trên tổng số phí bảo vệ môi trường thu do các tổ chức cung cấp nước sạch thu được trên địa bàn các huyện, thị xã Long Khánh cho các tổ chức này để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí. (Kế thừa Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND về mức trích tại khu vực thị xã Long Khánh là 10% tổng số phí thu - mức tối đa theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP, tăng tỉ lệ phí trích cho công tác quản lý thu tại địa bàn các huyện lên bằng tỉ lệ trích tại thị xã Long Khánh)

5.2. Mức trích để lại cho các UBND cấp xã:

Do các khó khăn trong việc thu phí đối với nước thải sinh hoạt do các tổ chức, cá nhân tự khai thác nên hiện không thu được phí theo quy định, do đó không có cơ sở để xác định được nhu cầu chi cho công tác quản lý thu phí tại UBND các cấp xã.

Nghị định số 154/2016/NĐ-CP quy định mức trích tối đa cho UBND các cấp xã là 25% tổng số phí thu được (tăng 10% so với Nghị định số 25/2013/NĐ-CP).

Trên cơ sở quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tăng mức trích cho công tác quản lý thu phí của UBND các cấp xã bằng với mức tối đa quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP như sau:

Trích lại 25% trên tổng số phí bảo vệ môi trường thu do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên thu được cho các đơn vị để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí.

b) Việc quản lý và sử dụng số phí sau khi trích cho các cơ quan thu phí.

Căn cứ Khoản 3, Điều 9 Nghị định số 154, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh về quản lý và sử dụng phí còn lại sau khi trích cho các đơn vị thu phí như sau:

"b) Phần còn lại, sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định tại Khoản 1 Điều này, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; Tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải."

IV. Tổ chức thực hiện

Sau khi Nghị quyết "Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai" được HĐND tỉnh thông qua, UBND tỉnh ban hành Quyết định tổ chức thực hiện Nghị quyết và thay thế Quyết định số 68/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 của UBND tỉnh về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trên đây là nội dung Đề án “phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, chấp thuận./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU, SỬ DỤNG PHÍ BVMT ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT GIAI ĐOẠN 2011 - 2016, DỰ UỚC SỐ THU NĂM 2017

(Kèm theo Đề án về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2014	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016	Tổng giai đoạn 2014 - 2016	Dự ước năm 2017
1	Đối với công ty cấp nước					
	- Tổng số tiền thu phí	23.148.171.906	27.773.635.441	30.395.844.137	81.317.651.484	34.938.444.642
	- Số tiền nộp ngân sách	21.553.326.429	25.864.047.232	28.241.445.866	75.658.819.527	
	- Số tiền trích lại cho đơn vị	1.641.995.665	1.968.652.211	2.154.398.271	5.765.046.147	
	- Số tiền quyết toán thực chi tại các đơn vị thu phí	1.641.995.665	1.968.652.211	2.154.398.271	5.765.046.147	
	Bao gồm:					
a	Công ty CP cấp nước Đồng Nai					
	- Tổng số tiền thu phí	22.427.384.211	26.957.044.459	29.506.204.768	78.890.633.438	33.000.000.000
	- Số tiền đã nộp ngân sách	20.857.467.316	25.070.051.347	27.440.770.434	73.368.289.097	
	- Số tiền trích lại cho đơn vị	1.569.916.895	1.886.993.112	2.065.434.334	5.522.344.341	
	- Số tiền quyết toán thực chi tại các đơn vị thu phí	1.569.916.895	1.886.993.112	2.065.434.334	5.522.344.341	
b	Công ty CP cấp nước Long Khánh					
	- Tổng số tiền thu phí	720.787.695	816.590.982	889.639.369	2.427.018.046	1.938.444.642

	- Số tiền đã nộp ngân sách	695.859.113	793.995.885	800.675.432	2.290.530.430	
	- Số tiền trích lại cho đơn vị	72.078.770	81.659.099	88.963.937	242.701.806	
	- Số tiền quyết toán thực chi tại các đơn vị thu phí	72.078.770	81.659.099	88.963.937	242.701.806	
2	Đối với UBND cấp xã					
	- Tổng số tiền thu phí	0	0	0	0	0
	- Số tiền nộp ngân sách					
	- Số tiền trích lại					
	- Số tiền quyết toán thực chi					

**BIÊU TỔNG NHU CẦU CHI CHO CÔNG TÁC THU PHÍ, QUẢN LÝ THU PHÍ BVMT ĐỐI VỚI
NƯỚC THẢI SINH HOẠT, KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁC ĐƠN VỊ THU PHÍ NĂM 2017**
(Kèm theo Đề án về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng.

STT	Nội dung	ƯỚC NHU CẦU CHI NĂM 2017	ƯỚC KINH PHÍ HỖ TRỢ NĂM 2017
		1	2 = 1 *10%
1	Đối với công ty cấp nước	25.942	2.594
	- Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, bao gồm:	24.622	2.462
	Ban lãnh đạo Cty	3.970	397
	P.Tài chính Kế toán	1.572	157
	CN Quản lý ghi thu	14.700	1.470
	- Chi công tác phí	1.320	132
	- Chi mua, sửa chữa máy móc thiết bị	-	-
	Bao gồm:	-	-
a	Công ty CP cấp nước Đồng Nai	23.988	2.399
	- Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, bao gồm:	22.728	2.273
	Ban lãnh đạo Cty	3.420	342
	P.Tài chính Kế toán	1.272	127
	CN Quản lý ghi thu	13.656	1.366
	P.QL Chất lượng nước và hệ thống	4.380	438
	- Chi công tác phí	1.260	126
	- Chi mua, sửa chữa máy móc thiết bị	-	-
b	Công ty CP cấp nước Long Khánh	1.954	195
	- Chi lương, bhxh, bhyt, kpcđ, bao gồm:	1.894	189
	Ban lãnh đạo Cty	550	55
	P.Tài chính Kế toán	300	30
	CN Quản lý ghi thu	1.044	104
	- Chi công tác phí	60	6
	- Chi mua, sửa chữa máy móc thiết bị	-	-
2	Đối với UBND cấp xã		
	- Chi hỗ trợ người đì thu		
	- Chi công tác phí		
	- Chi mua, sửa chữa máy móc thiết bị		

Ghi chú: Số dự ước nhu cầu chi năm 2017 được xác định theo bảng chi lương thực tế tháng 04/2017 do các đơn vị cung cấp, với mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng. Mức kinh phí hỗ trợ bằng 10% nhu cầu chi .

Số: /2017/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Luật Phí, Lệ phí ngày 25/11/2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/08/2016 của Chính phủ
về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí.*

*Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ
về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*

Xét Tờ trình số /TT-UBND ngày /6/2017 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn
tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và tổng hợp các ý kiến thảo luận của các Đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua các quy định về phí bảo vệ môi trường đối với
nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về đối tượng chịu phí, các trường hợp miễn phí,
người nộp phí, mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với
nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng chịu phí:

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là
nước thải ra môi trường từ:

a) Hộ gia đình;

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);

c) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;

d) Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;

d) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;

e) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại Khoản 2, Điều 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP.

3. Các trường hợp miễn phí:

a) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

b) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

+ Các xã thuộc miền núi, vùng sâu, vùng xa.

+ Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.

c) Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

d) Nước thải sinh hoạt tập trung do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả thải ra môi trường;

d) Các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch hoặc nước dưới đất, nước mặt phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, thì không nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;

e) Nước mua tự nhiên chảy tràn (trừ diện tích thuộc khu vực nhà máy hóa chất);

g) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh;

h) Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng;

i) Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy, hải sản của ngư dân.

4. Người nộp phí:

a) Là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải ra môi trường được quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này.

b) Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã tiếp nhận và xả ra môi trường (trừ trường hợp quy định tại Điểm d, Khoản 3 Điều này).

5. Cơ quan thu phí:

Cơ quan thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt bao gồm:

a) Đơn vị cung cấp nước sạch thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng.

6. Mức phí.:

a) Trường hợp người nộp phí sử dụng nước từ đơn vị cung cấp nước sạch: Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp người nộp phí tự khai thác nước sạch (nước dưới đất và nước mặt) để sử dụng: thì mức phí là 10% giá bán 1 m³ nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn và được xác định theo từng người sử dụng nước căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác.

7. Xác định số phí phải nộp:

Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

$$\text{Số phí phải nộp (đồng)} = \frac{\text{Số lượng nước sạch sử dụng}}{\text{(m}^3\text{)}} \times \frac{\text{Giá bán nước sạch}}{\text{(đồng/m}^3\text{)}} \times \text{Mức thu phí}$$

Trong đó:

a) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định:

- Theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí.

- Trường hợp hộ gia đình tự khai thác nước thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo số nhân khẩu thực tế do UBND các xã, phường, thị trấn xác nhận và lượng nước sạch bình quân theo đầu người theo khu vực như sau: tại TP. Biên Hòa là $0,350\text{ m}^3/\text{người/ngày}$, tại thị xã Long Khánh là $0,235\text{ m}^3/\text{người/ngày}$, tại các thị trấn là $0,115\text{ m}^3/\text{người/ngày}$.

- Đối với các cơ quan hành chính - sự nghiệp, các tổ chức - đoàn thể xã hội, các cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không phải là đối tượng chịu phí theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP) tự khai thác nước để sử dụng thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ do cơ sở tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

b) Giá bán nước sạch được xác định như sau:

- Nước do đơn vị cấp nước sạch cung cấp: Là giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Nước tự khai thác sử dụng: Là giá bán nước sạch trung bình chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng của các đơn vị cung cấp nước sạch tại địa bàn xã, phường, thị trấn nơi các cá nhân, tổ chức tự khai thác nước sử dụng.

c) Mức thu phí được quy định Khoản 6 Điều này.

8. Quản lý và sử dụng phí:

a) Mức trích cho các cơ quan thu phí:

- Trích lại 07% trên tổng số phí bảo vệ môi trường do các tổ chức cung cấp nước sạch thu được trên địa bàn thành phố Biên Hòa cho các tổ chức này để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí.

- Trích lại 10% trên tổng số phí bảo vệ môi trường thu do các tổ chức cung cấp nước sạch thu được trên địa bàn các huyện, thị xã Long Khánh cho các tổ chức này để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí.

- Trích lại 25% trên tổng số phí bảo vệ môi trường thu do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên thu được cho các đơn vị để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí.

b) Phần còn lại, sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định tại Điểm a Khoản này, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách địa phương

để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo kết quả tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2017; thay thế Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND ngày 18/9/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành khối tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án Nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT; CV HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường